ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: 920 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước thành phố Hà Nội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia";

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 30/12/2022 của Thành ủy về Chuyển đổi số, xây dựng thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4098/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố phê duyệt Chương trình chuyển đổi số thành phố Hà Nội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 14/6/2022 của UBND Thành phố về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 01/3/2023 của UBND Thành phố về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng thành phố Hà Nội năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 27/9/2023 của UBND Thành phố về chuyển đổi số xây dựng thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước thành phố Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng, nội dung đánh giá và nguyên tắc đánh giá

1. Đối tượng áp dụng

a) Các Sở, ban, ngành (sau gọi là cấp Thành phố);

b) UBND quận, huyện, thị xã (sau gọi là cấp huyện).

2. Nội dung đánh giá

a) Đánh giá chung về chuyển đổi số: Các Sở, ban, ngành, UBND quận, huyện, thị xã theo danh sách tại *Phụ lục I.*

b) Đánh giá về phát triển kinh tế số: Các Sở, ban, ngành được giao nhiệm vụ phát triển Kinh tế số tại Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 27/9/2023 theo danh sách tại *Phụ lục II*.

3. Nguyên tắc đánh giá

a) Việc đánh giá chuyển đổi số của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã theo Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số chuyển đổi số) được tổ chức định kỳ hàng năm. Việc xác định chỉ số cấp Thành phố, cấp huyện để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả chuyển đổi số hằng năm của các Sở, ban, ngành và của các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 30/12/2023 về chuyển đổi số, xây dựng thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và các chương trình, kế hoạch hằng năm của Thành phố liên quan đến chuyển đổi số.

b) Việc đánh giá bảo đảm tính trung thực, công khai, khách quan, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác; không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số; đồng thời xem xét cơ chế điểm khuyến khích đối với những sáng kiến, phương thức mới trong công tác tổ chức triển khai, đạt hiệu quả tốt.

c) Kết quả đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số được công bố, công khai ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định, đánh giá, làm cơ sở đánh giá thi đua, khen thưởng trong việc triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số hằng năm của các đơn vị. Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung, chỉ số đánh giá.

Điều 3. Về bộ chỉ số

Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Thành phố, cấp huyện gồm 09 chỉ số chính, trong đó, cấp Thành phố gồm 46 chỉ số thành phần; cấp huyện gồm 60 chỉ số thành phần, trong đó:

Stt	Chỉ số chính	Cấp Thành phố	Cấp huyện
	Tổng	**46**	**60**
I	***Nhóm chỉ số nền tảng chung***	***23***	***33***
1	Nhận thức số	5	7
2	Thể chế số	4	3
3	Hạ tầng số	2	6
4	Nhân lực số	4	8
5	An toàn thông tin mạng	8	8
II	***Nhóm chỉ số hoạt động***	***23***	***27***
6	Hoạt động chính quyền số	14	10
7	Hoạt động kinh tế số	1(*)	6
8	Hoạt động xã hội số	6	10
9	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số của năm	2	2

1. Các Sở, ban, ngành đánh giá theo bộ chỉ số tại *Phụ lục III*; riêng các Sở, ban, ngành có nhiệm vụ về phát triển kinh tế số (theo danh sách tại *phụ lục II)* đánh giá thêm chỉ số về *Hoạt động kinh tế số* tại Mục 7, *Phụ lục III*.

2. UBND quận, huyện, thị xã đánh giá theo bộ chỉ số tại *Phụ lục IV*.

Điều 4. Phương pháp đánh giá

Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định đánh giá kết quả chuyển đổi số hằng năm của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã theo các chỉ số được quy định tại Bộ chỉ số chuyển đổi số.

Điều 5. Quy trình đánh giá

1. Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã hằng năm tiến hành rà soát, tự đánh giá, chấm điểm (kèm theo tài liệu kiểm chứng) để xác định mức độ

---

* *Tiêu chí Hoạt động kinh tế số áp dụng cho các Sở, ban, ngành được giao nhiệm vụ về phát triển kinh tế số theo lĩnh vực quản lý, danh sách tại Phụ lục II.*

hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo các chỉ số được quy định trong Bộ chỉ số chuyển đổi số. Sở Thông tin và Truyền thông là đơn vị đầu mối ban hành hướng dẫn chung của Thành phố trên cơ sở tổng hợp nội dung hướng dẫn của các Sở, ngành theo lĩnh vực phụ trách.

2. Các thành viên Hội đồng thẩm định Thành phố (do Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND Thành phố thành lập) thẩm định và đánh giá (đánh giá vòng 1).

3. Trên cơ sở kết quả đánh giá vòng 1 của Hội đồng thẩm định, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã bổ sung giải trình và tài liệu kiểm chứng.

4. Hội đồng thẩm định Thành phố thực hiện thẩm định, đánh giá vòng 2.

5. Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng thẩm định tham mưu, trình UBND Thành phố ban hành Quyết định công bố kết quả xếp hạng chuyển đổi số của các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã triển khai thực hiện Quyết định của UBND Thành phố; chủ động nghiên cứu, điều chỉnh, cập nhật Bộ chỉ số chuyển đổi số phù hợp chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành trong quá trình thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xác định cơ cấu điểm cụ thể của từng nội dung, chỉ số, chỉ số thành phần; kịp thời đề xuất cơ chế điểm khuyến khích đối với những sáng kiến, phương thức mới trong công tác tổ chức triển khai, đạt hiệu quả tốt; hướng dẫn chấm điểm đối với từng chỉ số, chỉ số thành phần trên cơ sở tổng hợp nội dung hướng dẫn của các Sở, ngành theo lĩnh vực phụ trách.

c) Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số chuyển đổi số và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả Chỉ số chuyển đổi số, trình UBND Thành phố xem xét, quyết định.

d) Trình UBND Thành phố quyết định thành lập Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số chuyển đổi số cấp Thành phố, Chỉ số chuyển đổi số của UBND cấp huyện.

e) Tham mưu UBND Thành phố tổ chức công bố kết quả xếp hạng Chỉ số chuyển đổi số các cơ quan nhà nước Thành phố.

f) Thường xuyên cập nhật chỉ đạo của Trung ương và Thành phố về chỉ số đánh giá chuyển đổi số, đảm bảo Bộ chỉ số của Thành phố phù hợp với chỉ đạo của Trung ương và đáp ứng tình hình thực tế của Thành phố.

g) Chủ trì, phối hợp đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất UBND Thành phố chỉ đạo xây dựng phần mềm đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước Thành phố, ưu tiên đánh giá dựa trên dữ liệu đã có trên các HTTT/CSDL liên quan.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, theo dõi, đánh giá kết quả chuyển đổi số của các đơn vị đối với từng nội dung, chỉ số theo chức năng, nhiệm vụ và phân công của UBND Thành phố.

3. Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã: Căn cứ Quyết định này và tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị chủ động triển khai các hoạt động theo Bộ chỉ số chuyển đổi số của Thành phố; bố trí kinh phí triển khai xác định Chỉ số chuyển đổi số theo quy định.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 8. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- VPUB: CVP, các PCVP; các Phòng chuyên môn; TT TTĐT Thành phố;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Sỹ Thanh

Phụ lục I

CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
I	**Các Sở và cơ quan tương đương Sở**
1	Văn phòng UBND Thành phố
2	Sở Nội vụ
3	Sở Công Thương
4	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Sở Giao thông Vận tải
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
9	Sở Ngoại vụ
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Sở Quy hoạch Kiến trúc
12	Sở Tài chính
13	Sở Tài nguyên và Môi trường
14	Sở Thông Tin và Truyền Thông
15	Sở Tư pháp
16	Sở Văn hóa và Thể thao
17	Sở Xây dựng
18	Sở Y tế
19	Sở Du lịch
20	Ban Dân tộc
21	Thanh tra Thành phố
22	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất
II	**Các quận, huyện, thị xã**
1	UBND quận Ba Đình
2	UBND quận Cầu Giấy
3	UBND quận Đống Đa
4	UBND quận Hai Bà Trưng
5	UBND quận Hoàn Kiếm
6	UBND quận Hoàng Mai
7	UBND quận Long Biên
8	UBND quận Tây Hồ

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
9	UBND quận Thanh Xuân
10	UBND quận Hà Đông
11	UBND quận Nam Từ Liêm
12	UBND quận Bắc Từ Liêm
13	UBND thị xã Sơn Tây
14	UBND huyện Ba Vì
15	UBND huyện Chương Mỹ
16	UBND huyện Đan Phượng
17	UBND huyện Đông Anh
18	UBND huyện Gia Lâm
19	UBND huyện Hoài Đức
20	UBND huyện Mê Linh
21	UBND huyện Mỹ Đức
22	UBND huyện Phú Xuyên
23	UBND huyện Phúc Thọ
24	UBND huyện Quốc Oai
25	UBND huyện Sóc Sơn
26	UBND huyện Thạch Thất
27	UBND huyện Thanh Oai
28	UBND huyện Thanh Trì
29	UBND huyện Thường Tín
30	UBND huyện Ứng Hòa

Phụ lục II

CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ TẠI KẾ HOẠCH SỐ 259/KH-UBND NGÀY 27/9/2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
1	Sở Công Thương
2	Sở Giáo dục và Đào tạo
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Sở Tài nguyên và Môi trường
6	Sở Thông Tin và Truyền Thông
7	Sở Văn hóa và Thể thao
8	Sở Y tế
9	Sở Du lịch

PHỤ LỤC: BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

BẢNG 1. THÔNG TIN CHUNG

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	**Thông tin Sở/Ban/Ngành**		
1.1	Tên Sở/Ban/Ngành		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc trực thuộc Sở/Ban/Ngành	Cơ quan	
1.5	Số lượng công chức của Sở/Ban/Ngành hiện có	Công chức	
1.6	Số lượng viên chức của Sở/Ban/Ngành hiện có	Viên chức	
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của Sở/Ban/Ngành	Máy chủ	
1.8	Số lượng máy trạm của Sở/Ban/Ngành	Máy trạm	
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của Sở/Ban/Ngành	Hệ thống	Số lượng, danh sách chi tiết
1.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước Sở/Ban/Ngành cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.11	Số lượng thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý, trong đó:	Thủ tục	
-	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	Thủ tục	
-	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	Thủ tục	
-	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	Thủ tục	
2	**Thông tin liên hệ của Sở/Ban/Ngành**		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		

	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

BẢNG 2. BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP THÀNH PHỐ

STT		**Chỉ số/Chỉ số thành phần**	**Điểm**
		TỔNG (46 chỉ số)	**400**
	1	**Nhận thức số (5 chỉ số)**	**30**
1.	1.1	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành	5
2.	1.2	Người đứng đầu tham gia đầy đủ các cuộc họp về CĐS của Thành phố	5
3.	1.3	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì các cuộc họp về CĐS của Sở/Ban/Ngành	10
4.	1.4	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký	5

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
5.	1.5	Tổ chức hội nghị quán triệt Nghị quyết của Thành ủy, Chương trình, kế hoạch của Thành phố về Chuyển đổi số	5
	2	**Thể chế số (4 chỉ số)**	**30**
6.	2.1	Nghị quyết chuyên đề, văn bản của cấp ủy hoặc Kế hoạch dài hạn về chuyển đổi số	10
7.	2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm về chuyển đổi số	5
8.	2.3	Có Kế hoạch, văn bản hướng dẫn các quận, huyện, thị xã về chuyển đổi số theo ngành, lĩnh vực.	10
9.	2.4	Ban hành mô hình, chương trình khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	5
	3	**Hạ tầng số (2 chỉ số)**	**20**
10.	3.1	Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động thực thi công vụ của CCVC	10
11.	3.2	Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp	10
	4	**Nhân lực số (4 chỉ số)**	**20**
12.	4.1	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	5
13.	4.2	Có công chức, viên chức kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	5
14.	4.3	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.	5
15.	4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	5
	5	**An toàn thông tin mạng (8 chỉ số)**	**50**
16.	5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
17.	5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	5

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
18.	5.3	Tỷ lệ máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	5
19.	5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022	5
20.	5.5	Tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin (ATTT) của Thành phố tổ chức	5
21.	5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	10
22.	5.7	Tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của Thành phố	5
23.	5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	5
	6	**Hoạt động chính quyền số (14 chỉ số)**	**120**
24.	6.1	Trang/Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	5
25.	6.2	Có cơ sở dữ liệu chuyên ngành triển khai thống nhất trên địa bàn Thành phố	10
26.	6.3	Cơ sở dữ liệu được kết nối chia sẻ Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LGSP)	10
27.	6.4	Đăng ký mở dữ liệu	5
28.	6.5	Mở dữ liệu theo quy định	10
29.	6.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	10
30.	6.7	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	10
31.	6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	10
32.	6.9	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	10

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
33.	6.10	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10
34.	6.11	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp Thành phố, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	10
35.	6.12	Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công Thành phố trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	10
36.	6.13	Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của cơ quan, đơn vị	5
37.	6.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số	5
	7	**Hoạt động kinh tế số (1 chỉ số)**	**20**
38.	7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực (*)	20
	8	**Hoạt động xã hội số (6 chỉ số)**	**30**
39.	8.1	Số lượng cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	5
40.	8.2	Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số	5
41.	8.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.	5
42.	8.4	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	5
43.	8.5	Sử dụng kênh tương tác 2 chiều trực tuyến với người dân, doanh nghiệp (Cổng/Trang TTĐT của đơn vị; Hệ thống của Thành phố, mạng xã hội ...) để tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị	5
44.	8.6	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn	5
	9	**Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số của năm (2 chỉ số)**	**80**
45.	9.1	Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu được giao	50

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
46.	9.2	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao	30

Ghi chú: (*) Chỉ số Hoạt động kinh tế số áp dụng đánh giá cho các đơn vị tại Phụ lục II

PHỤ LỤC: BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

BẢNG 1. THÔNG TIN CHUNG

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	**Thông tin quận/huyện/thị xã**		
1.1	Tên quận/huyện/thị xã		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của quận/huyện/thị xã	Người	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của quận/huyện/thị xã	Người	
1.6	Số lượng hộ gia đình của quận/huyện/thị xã	Hộ	
1.7	Số lượng xã và tương đương của quận/huyện/thị xã	Xã	
1.8	Số lượng thôn và tương đương của quận/huyện/thị xã	Thôn	
1.9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc. trực thuộc quận/huyện/thị xã	Cơ quan	
1.10	Số lượng công chức của quận/huyện/thị xã hiện có	Công chức	
1.11	Số lượng viên chức của quận/huyện/thị xã hiện có	Viên chức	
1.12	Số lượng máy chủ vật lý của quận/huyện/thị xã	Máy chủ	
1.13	Số lượng máy trạm của quận/huyện/thị xã	Máy trạm	
1.14	Số lượng hệ thống thông tin của quận/huyện/thị xã	Hệ thống	
1.15	Số lượng doanh nghiệp thuộc quận/huyện/thị xã	Doanh nghiệp	
1.16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Doanh nghiệp	
1.17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Điểm	
1.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước của quận/huyện/thị xã cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.19	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	
1.20	Số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND quận/huyện/thị	Thủ tục	

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
	xã		
2	**Thông tin liên hệ của quận/huyện/thị xã**		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

BẢNG 2. BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
		TỔNG (60 chỉ số)	**500**
	1	**Nhận thức số (7 chỉ số)**	**40**
1.	1.1	Người đứng đầu quận/huyện/thị xã (Bí thư/Chủ tịch quận/huyện/thị xã) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của quận/huyện/thị xã	5
2.	1.2	Bí thư/Chủ tịch quận/huyện/thị xã tham gia đầy đủ các cuộc họp về chuyển đổi số của Thành phố	5
3.	1.3	Bí thư/Chủ tịch quận/huyện/thị xã chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của Huyện	10

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
4.	1.4	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu quận/huyện/thị xã (Chủ tịch quận/huyện/thị xã) ký	5
5.	1.5	Hệ thống truyền thanh quận/huyện/thị xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5
6.	1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh quận/huyện/thị xã phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5
7.	1.7	Tổ chức hội nghị quán triệt Nghị quyết của Thành ủy, Chương trình, kế hoạch của Thành phố về Chuyển đổi số	5
	2	**Thể chế số (3 chỉ số)**	**30**
8.	2.1	Nghị quyết chuyên đề, văn bản của cấp uỷ hoặc Kế hoạch dài hạn về chuyển đổi số	10
9.	2.2	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	10
10.	2.3	Có các mô hình, chương trình khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10
	3	**Hạ tầng số (6 chỉ số)**	**40**
11.	3.1	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	5
12.	3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	5
13.	3.3	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	5
14.	3.4	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	5

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
15.	3.5	Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động thực thi công vụ của công chức, viên chức	10
16.	3.6	Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp	10
	4	**Nhân lực số (8 chỉ số)**	**40**
17.	4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Tổ chuyển đổi số cộng đồng	5
18.	4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ chuyển đổi số cộng đồng	5
19.	4.3	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	5
20.	4.4	Có công chức, viên chức kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	5
21.	4.5	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.	5
22.	4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	5
23.	4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản.	5
24.	4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học trở lên thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện chuyển đổi số theo hướng dẫn của cơ quan ngành dọc	5
	5	**An toàn thông tin mạng (8 chỉ số)**	**70**
25.	5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
26.	5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10
27.	5.3	Tỷ lệ máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	5
28.	5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin quận/huyện/thị xã đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022	10
29.	5.5	Tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin (ATTT) của Thành phố tổ chức	5
30.	5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	10
31.	5.7	Tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của Thành phố	10
32.	5.8	Tổng kinh phí chi cho ATTT	10
	6	**Hoạt động chính quyền số (10 chỉ số)**	**90**
33.	6.1	Trang/Cổng thông tin điện tử quận/huyện/thị xã đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10
34.	6.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	10
35.	6.3	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	10
36.	6.4	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại quận/huyện/thị xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	20
37.	6.5	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	5

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
38.	6.6	Ứng dụng hiệu quả nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	5
39.	6.7	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp Thành phố, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	10
40.	6.8	Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công Thành phố trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	5
41.	6.9	Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động nội bộ của cơ quan, đơn vị	5
42.	6.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
	7	**Hoạt động kinh tế số (6 chỉ số)**	**30**
43.	7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	5
44.	7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	5
45.	7.3	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	5
46.	7.4	Hình thành ít nhất một tuyến phố hoặc một chợ hoặc siêu thị thanh toán không dùng tiền mặt	5
47.	7.5	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	5
48.	7.6	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	5
	8	**Hoạt động xã hội số (10 chỉ số)**	**60**

STT		Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm
49.	8.1	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử	5
50.	8.2	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	5
51.	8.3	Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng điện thoại thông minh kết nối Internet	5
52.	8.4	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	5
53.	8.5	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	10
54.	8.6	Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa	5
55.	8.7	Tỷ lệ dân số trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10
56.	8.8	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản	5
57.	8.9	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	5
58.	8.10	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	5
	9	**Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số của năm (2 chỉ số)**	**100**
59.	9.1	Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu được giao	40
60.	9.2	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao	60